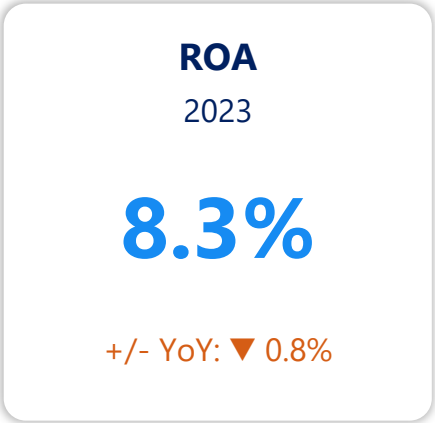
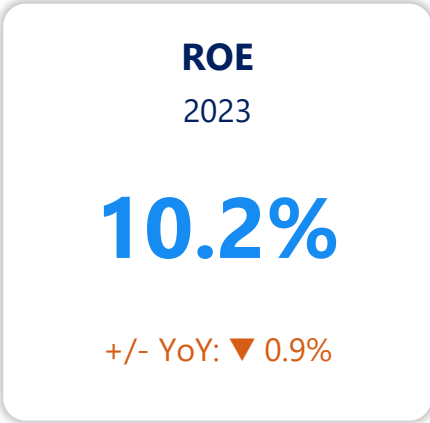
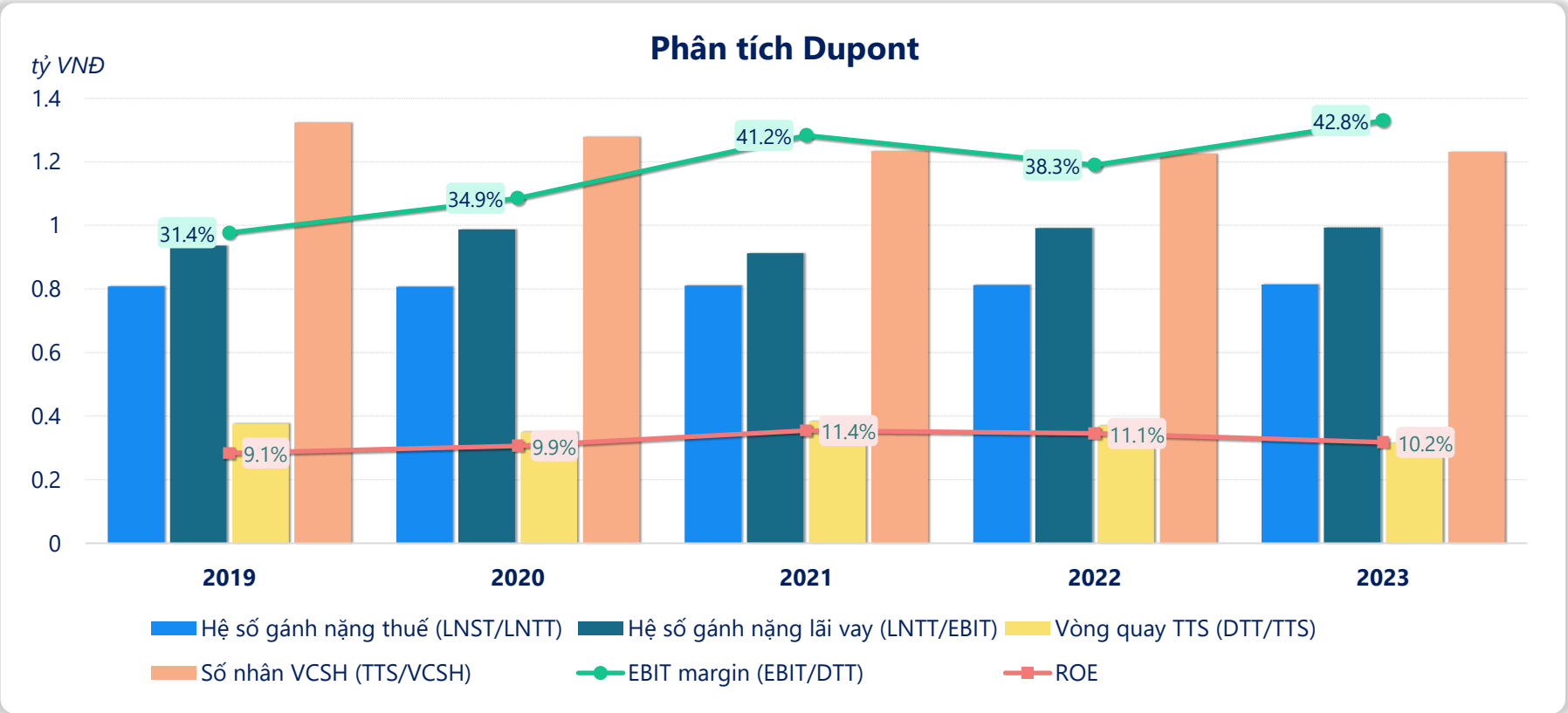
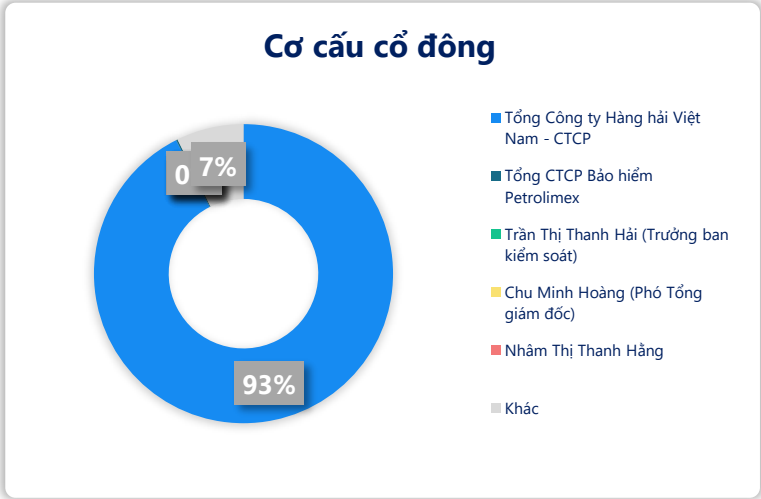


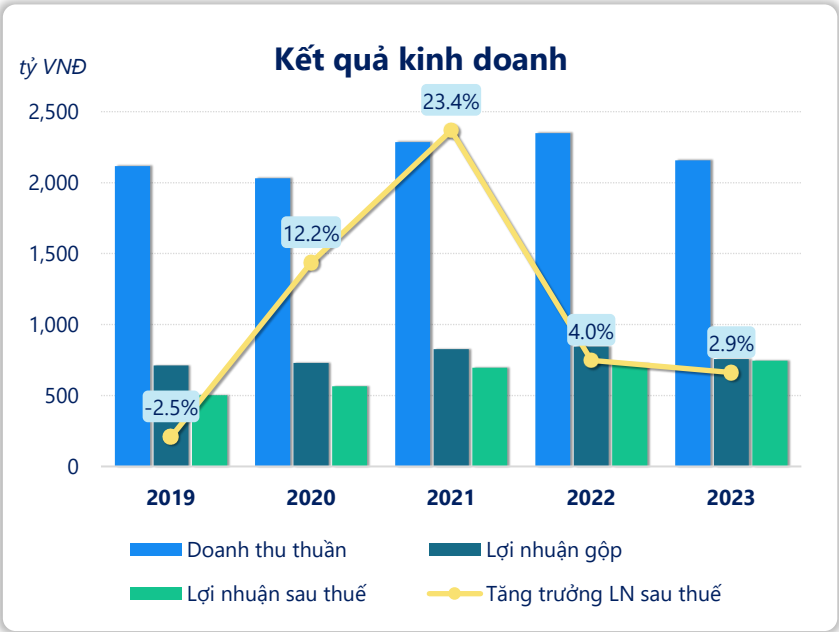
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		20,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,448 - 24,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,768
Số lượng CPLH (CP)		326,960,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,880
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.59
EPS		1,741
P/E		11.9

	YTD	1T	3T	6T
PHP	24.5%	-0.5%	-10.8%	-10.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



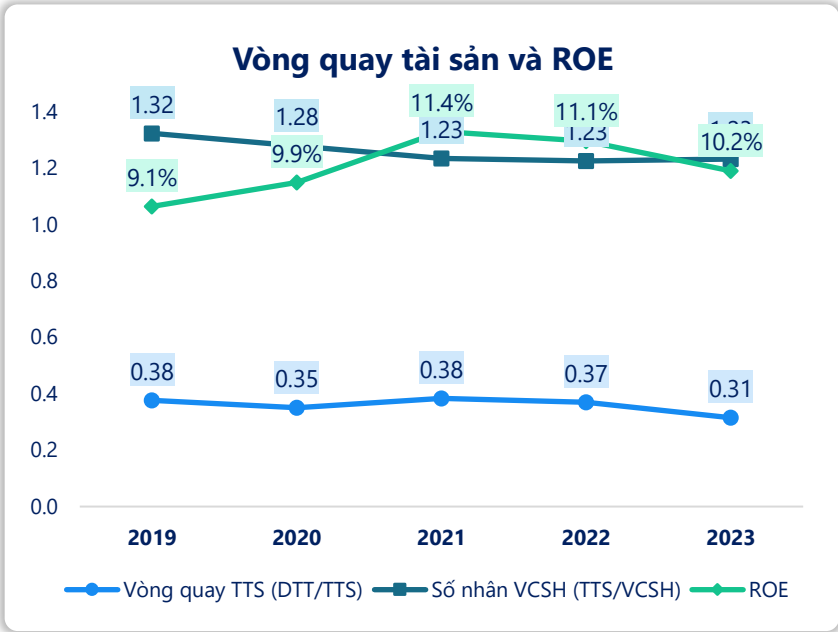
CTCP Cảng Hải Phòng (UPCOM: PHP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **42.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

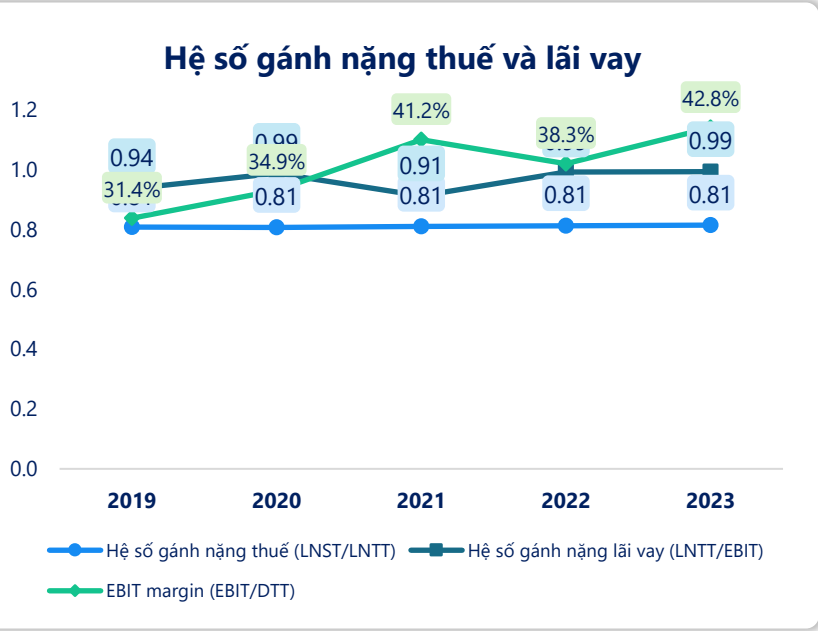
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **PHP** ghi nhận doanh thu thuần **2,156** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **745.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.22%** và **tăng 2.93%** so với năm trước.

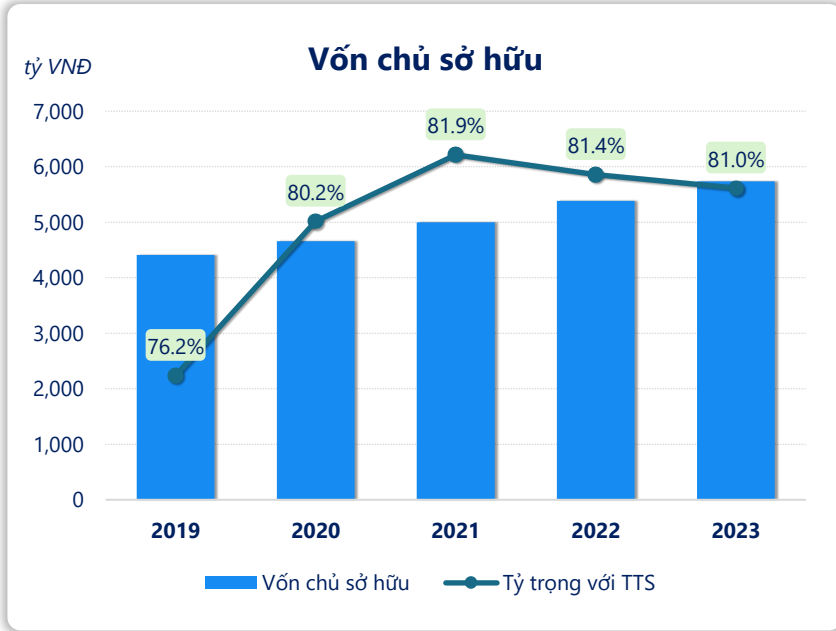
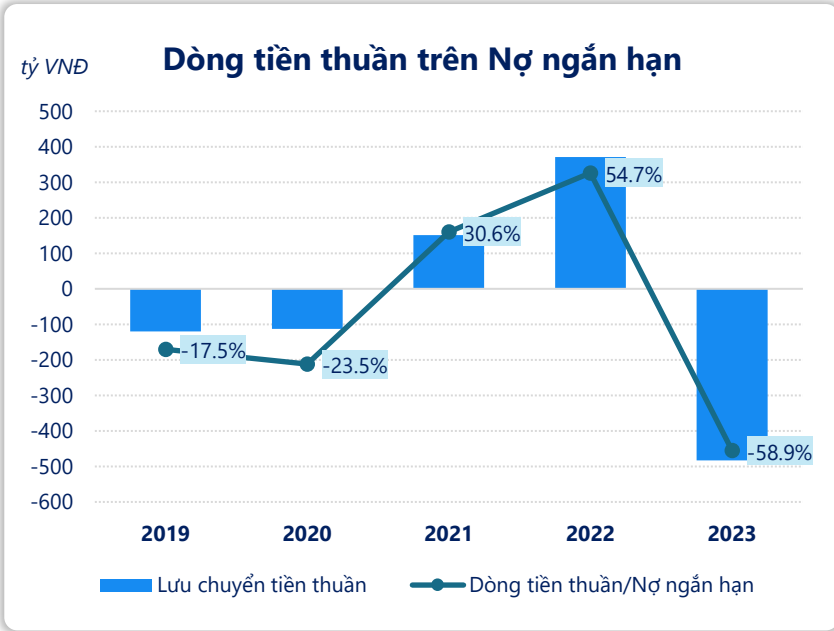
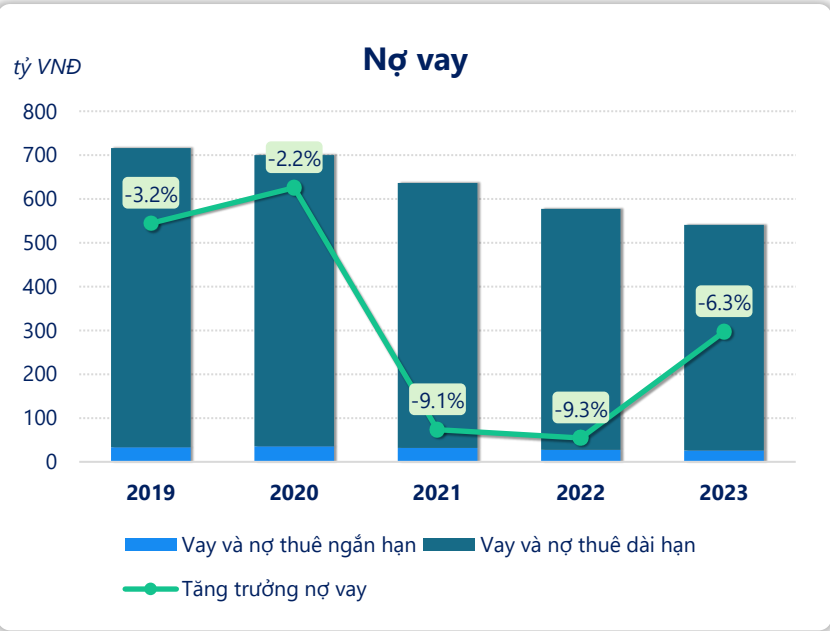
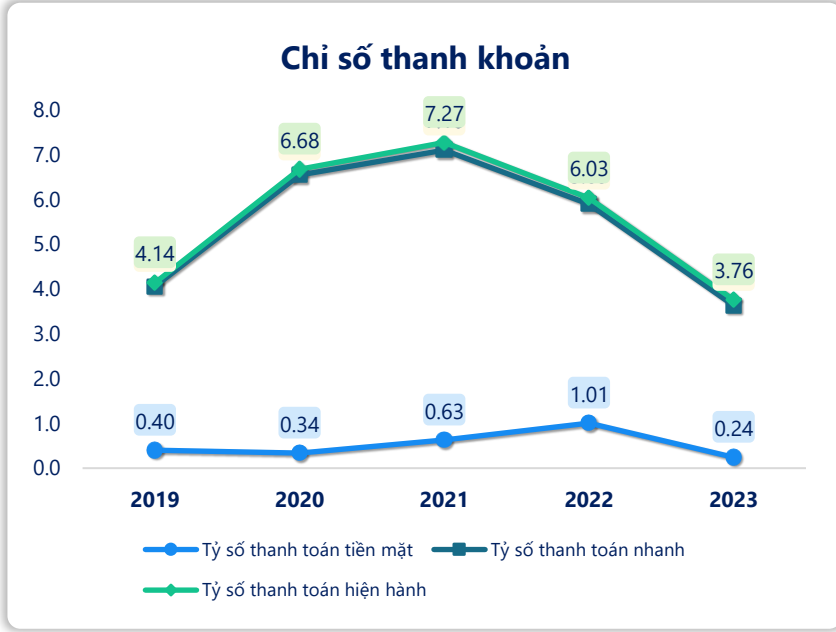
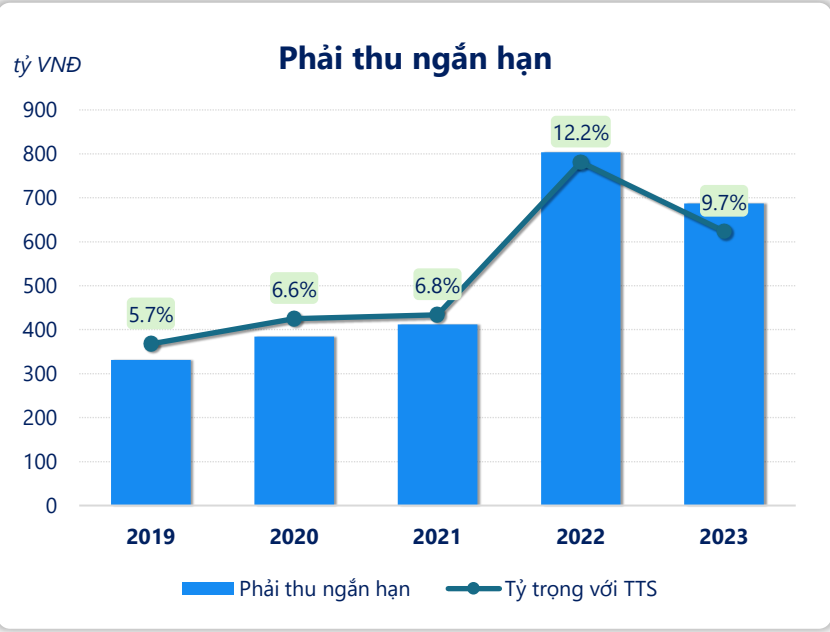
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,080	6,615	7.0%
Tài sản ngắn hạn	3,080	4,093	-24.8%
Tiền và tương đương tiền	198	683	-70.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,964	2,481	-20.9%
Phải thu ngắn hạn	689	804	-14.3%
Hàng tồn kho	104	93.5	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	125	32.1	289%
Tài sản dài hạn	4,000	2,522	58.6%
Phải thu dài hạn	0.12	0.16	-22.6%
Tài sản cố định	1,975	1,973	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,621	127	1173%
Đầu tư tài chính dài hạn	318	326	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	85.7	95.2	-10.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,344	1,233	9.0%
Nợ ngắn hạn	807	679	18.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	27.5	-51.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	122	43.8%
Nợ dài hạn	537	554	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	528	550	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,737	5,383	6.6%
Vốn chủ sở hữu	5,737	5,383	6.6%
Vốn điều lệ	3,270	3,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,117	2,031	2,285	2,350	2,156
Giá vốn hàng bán	1,404	1,302	1,458	1,504	1,401
Lợi nhuận gộp	712	729	827	845	756
Doanh thu HĐTC	139	162	183	193	217
Chi phí TC	53.1	30.4	12.3	18.0	8.91
Chi phí lãi vay	42.5	8.93	82.9	7.37	6.53
LN trong công ty LKLD	31.5	27.9	48.7	69.3	77.6
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	211	189	182	215	216
LN thuần từ HĐKD	619	699	864	874	825
Lợi nhuận khác	3.49	0.77	-4.56	17.5	90.0
LN trước thuế	622	700	859	891	915
Lợi nhuận sau thuế	503	564	696	724	745
LNST của CĐ cty mẹ	388	447	550	576	567

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	737	431	576	387	743
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-634	-198	-116	262	-970
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-223	-345	-309	-278	-256
Tiền đầu kỳ	394	274	161	309	683
Lưu chuyển tiền thuần	-120	-113	151	371	-483
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	-0.51	-2.81	2.32	-1.25
Tiền cuối kỳ	274	161	309	683	198